

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO5

Địa chỉ: số 205 Lê Duẩn, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Tel: 0533.855160 Fax: 0533.854136

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO5 trình bày Báo cáo này, kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO5 (sau đây được viết tắt là “Công ty”), như sau:

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO5 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3003000020 ngày 21/10/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp. Đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ tư số 3200180323 ngày 27/4/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính: Số 205 Lê Duẩn, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **13.500.000.000 đồng** (Mười ba tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Chi tiết vốn góp tại 31/12/2012 là:

Đối tượng	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	4.050.000.000	30,00%
Cổ đông khác	9.450.000.000	70,00%
Tổng	13.500.000.000	100,00%

2. Những hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, hoạt động sản xuất kinh doanh chính là: Xây lắp các công trình điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Xây lắp các công trình điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao; Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí mạ kẽm, các đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Sản xuất thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Khai thác, kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa, sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch, kinh doanh khách sạn;
- Trồng rừng, khai thác rừng và sơ chế sản phẩm cao su;
- Kinh doanh cho thuê kho, bãi, nhà xưởng, xe máy thi công và dịch vụ đo kiểm tra điện trở tiếp địa (điện trở nối đất) các loại công trình (đường dây và trạm biến áp, cột thu lôi);

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO5

Địa chỉ: số 205 Lê Duẩn, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Tel: 0533.855160 Fax: 0533.854136

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

4. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

❖ Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Văn Hưng	Chủ tịch	Được bầu ngày 29/6/2012
Ông Trần Quang Hoan	Ủy viên	Được bầu ngày 29/6/2012
Ông Trần Thanh Bình	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 20/7/2012
Ông Nguyễn Trọng Bình	Ủy viên	Được bầu ngày 29/6/2012
Ông Nguyễn Văn Quảng	Ủy viên	Được bầu ngày 29/6/2012
Ông Ngô Thế Phước	Ủy viên	Được bầu ngày 20/7/2012

❖ Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Hưng	Giám đốc	Người đại diện theo pháp luật
Ông Trần Quang Hoan	Phó Giám đốc	
Ông Trần Thanh Bình	Phó Giám đốc	Không được bổ nhiệm từ ngày 29/6/2012
Ông Ngô Văn Bản	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/7/2012

❖ Ban kiểm soát:

Ông Võ Thành Lương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/6/2012
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/6/2012
Ông Ngô Văn Bản	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/6/2012
		Từ nhiệm ngày 20/7/2012

5. Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO5 được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

6. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

7. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO5

Địa chỉ: số 205 Lê Duẩn, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Tel: 0533.855160 Fax: 0533.854136

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

7. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc (tiếp theo)

- ✓ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- ✓ Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ✓ Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ✓ Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Quảng Trị, ngày 10 tháng 4 năm 2013



Nguyễn Văn Hưng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 130216/BCKT- AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO5*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO5**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được lập ngày 07/3/2013 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO5 (sau đây viết tắt là “Công ty”) từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho những ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Chúng tôi đã tiến hành các thủ tục gửi thư đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, phải trả. Tuy nhiên tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chúng tôi vẫn chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận và bằng những thủ tục kiểm toán thay thế khác chúng tôi vẫn không thể đưa ra ý kiến của mình về các khoản mục nêu trên. Vì vậy chúng tôi không thể đưa ra ý kiến của mình về những khoản mục này của Quý công ty. Cụ thể số tiền phải thu chưa được xác nhận là 10.231.611.246 đồng trong tổng số 14.652.200.993 đồng (tương ứng với tỷ lệ 69,83%); số tiền phải trả chưa được xác nhận là 11.127.489.607 đồng trong tổng số 19.805.571.250 đồng (tương ứng với tỷ lệ 56,18%).

Công ty chưa cung cấp được cơ sở ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có giá trị là 5.286.391.946 đồng. Với những tài liệu hiện có và do hạn chế từ phía công ty nên chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác do đó chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và hợp lý của các chỉ tiêu này và ảnh hưởng tương ứng đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính.

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Tel : (04) 3782 0045 /46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Tel : (0511) 371 5619

Fax : (0511) 371 5620

Email: aisckt@dng.vnn.vn 4

Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.

Tel : (0710) 3813 004

Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel : (031) 3569 577

Fax : (031) 3569 576

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 06 Mục VIII - Những thông tin khác, tính hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào nguồn tài trợ mới về Vốn kinh doanh.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính vì lý do nêu trên Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO5 tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (AISC)**

Giám đốc

Kiểm toán viên



Đào Tiên Đạt

Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

A blue ink signature of the auditor.

Lê Thanh Duy

Chứng chỉ KTV số: 1493/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.138.594.706	49.527.272.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.790.921	31.259.568
1. Tiền	111	V.1	6.790.921	31.259.568
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	701.228.200	630.872.800
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.475.244.840	1.702.378.590
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(774.016.640)	(1.071.505.790)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.330.527.316	17.560.909.000
1. Phải thu khách hàng	131		8.706.215.831	13.840.643.347
2. Trả trước cho người bán	132		3.383.058.273	3.433.284.054
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2.562.926.889	637.233.233
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.321.673.677)	(350.251.634)
IV. Hàng tồn kho	140		5.376.348.672	23.431.938.569
1. Hàng tồn kho	141	V.4	5.376.348.672	23.431.938.569
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.723.699.597	7.872.292.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.357.089	12.832.504
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.700.342.508	7.859.459.762
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.638.936.909	1.976.575.633
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.544.929.323	1.900.633.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.440.032.610	1.793.888.480
<i>Nguyên giá</i>	222		7.179.449.519	7.179.449.519
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.739.416.909)	(5.385.561.039)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.239.488	11.087.392
<i>Nguyên giá</i>	228		14.783.200	14.783.200
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.543.712)	(3.695.808)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	95.657.225	95.657.225
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		94.007.586	75.942.536
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	94.007.586	75.942.536
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.777.531.615	51.503.847.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.730.000.425	44.284.017.456
I. Nợ ngắn hạn	310		40.730.000.425	44.282.152.817
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16.501.286.307	17.684.426.900
2. Phải trả người bán	312		16.003.198.957	16.365.068.351
3. Người mua trả tiền trước	313		18.000.000	1.291.709.573
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.340.893.295	804.046.259
5. Phải trả người lao động	315		482.407.591	1.897.271.924
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.261.361.283	1.570.270.268
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.784.372.293	4.407.167.132
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		301.284.012	203.774.715
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		37.196.687	58.417.695
II. Nợ dài hạn	330		0	1.864.639
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	1.864.639
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(14.952.468.810)	7.219.830.380
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(14.952.468.810)	7.219.830.380
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.500.000.000	13.500.000.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(242.000.000)	(242.000.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.121.292.596	1.121.292.596
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		503.159.381	503.159.381
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(29.834.920.787)	(7.662.621.597)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.777.531.615	51.503.847.836

Quảng Trị, ngày 07 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Quang Hoan

Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	16.063.147.296	16.420.851.794
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.27	16.063.147.296	16.420.851.794
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	30.945.515.555	17.193.305.367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		(14.882.368.259)	(772.453.573)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	84.460.257	254.793.690
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.688.434.840	4.843.936.013
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.890.776.240	4.080.740.813
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.096.191.564	2.598.616.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(22.582.534.406)	(7.960.212.540)
11. Thu nhập khác	31		102.270.517	324.212.295
12. Chi phí khác	32		487.515.301	26.621.352
13. Lợi nhuận khác	40		(385.244.784)	297.590.943
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(22.967.779.190)	(7.662.621.597)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(22.967.779.190)	(7.662.621.597)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.35	(17.324)	(5.780)

Quảng Trị, ngày 07 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Quang Hoan

Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	15.913.730.431	18.853.737.569
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(10.031.391.516)	(14.981.694.118)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.892.919.700)	(2.075.280.000)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(2.389.686.306)	(3.392.352.214)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	(389.559.739)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.525.008.586	5.935.467.249
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.181.985.258)	(6.331.224.638)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	942.756.237	(2.380.905.891)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	131.986.000	0
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	83.929.709	62.275.113
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	215.915.709	62.275.113
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.983.109.087	23.458.936.900
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.166.249.680)	(21.118.837.568)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1.183.140.593)	2.340.099.332
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(24.468.647)	21.468.554
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	31.259.568	9.791.014
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.790.921	31.259.568

Quảng Trị, ngày 07 tháng 03 năm 2013

Lập biểu



Lê Đức

Kế toán trưởng



Trần Quang Hoan

Giám đốc




Nguyễn Văn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO5 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3003000020 ngày 21/10/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp. Đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ tư số 3200180323 ngày 27/4/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính: Số 205 Lê Duẩn, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

2. Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **13.500.000.000 đồng** (Mười ba tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Chi tiết vốn góp tại 31/12/2012 là:

Đối tượng	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	4.050.000.000	30,00%
Cổ đông khác	9.450.000.000	70,00%
Tổng	13.500.000.000	100,00%

3. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, hoạt động sản xuất kinh doanh chính là: Xây lắp các công trình điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

4. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Xây lắp các công trình điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí mạ kẽm, các đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Sản xuất thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Khai thác, kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa, sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch, kinh doanh khách sạn;
- Trồng rừng, khai thác rừng và sơ chế sản phẩm cao su;
- Kinh doanh cho thuê kho, bãi, nhà xưởng, xe máy thi công và dịch vụ đo kiểm tra điện trở tiếp địa (điện trở nối đất) các loại công trình (đường dây và trạm biến áp, cột thu lôi);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp (“Thông tư 179”) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp (“Thông tư 180”) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định và ước tính; căn cứ vào phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu xác định vào ngày lập báo cáo tài chính; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

Toàn bộ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; Các khoản lỗ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với doanh thu từ hoạt động xây lắp của Công ty là 10%;

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Tiền mặt tại quỹ	821.165	8.549.444
Tiền gửi ngân hàng	5.969.756	22.710.124
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	1.395.923	2.003.936
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	4.573.833	20.706.188
Cộng	6.790.921	31.259.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị đ	Số lượng CP	Giá trị đ
Đầu tư ngắn hạn		1.475.244.840		1.702.378.590
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam (VNE)	0	0	22.000	227.133.750
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	2.100	72.184.840	2.100	72.184.840
Công ty CP Sông Ba (SBA)	140.306	1.403.060.000	140.306	1.403.060.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(774.016.640)		(1.071.505.790)
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam (VNE)	0	0	22.000	(161.133.750)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	2.100	(30.394.840)	2.100	(40.474.840)
Công ty CP Sông Ba (SBA)	140.306	(743.621.800)	140.306	(869.897.200)
Cộng		701.228.200		630.872.800

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Phải thu khác	99.691.663	637.233.233
Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	331.325.841	
Ban QLDA các Công trình Điện Miền Trung	47.362.078	
Phải thu của các đối tượng đã nghỉ việc	2.084.547.307	
Cộng	2.562.926.889	637.233.233

4. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Nguyên liệu, vật liệu	55.249.609	0
Công cụ, dụng cụ	7.305.457	20.676.468
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.286.391.946	23.316.238.635
Thành phẩm	27.401.660	87.941.540
Hàng gửi đi bán	0	7.081.926
Cộng	5.376.348.672	23.431.938.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	2.770.746.889	1.606.543.618	2.739.297.583	62.861.429	7.179.449.519
Tại ngày 31/12/2012	2.770.746.889	1.606.543.618	2.739.297.583	62.861.429	7.179.449.519
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	1.823.362.532	1.160.642.515	2.362.105.212	39.450.780	5.385.561.039
Khấu hao trong năm	115.831.152	110.729.378	119.141.640	8.153.700	353.855.870
Tại ngày 31/12/2012	1.939.193.684	1.271.371.893	2.481.246.852	47.604.480	5.739.416.909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	947.384.357	445.901.103	377.192.371	23.410.649	1.793.888.480
Tại ngày 31/12/2012	831.553.205	335.171.725	258.050.731	15.256.949	1.440.032.610

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.835.542.309 đ.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đ.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đ.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

KHOẢN MỤC	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2012	14.783.200	14.783.200
Tăng do mua sắm	0	0
Tại ngày 31/12/2012	14.783.200	14.783.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2012	3.695.808	3.695.808
Khấu hao trong năm	1.847.904	1.847.904
Tại ngày 31/12/2012	5.543.712	5.543.712
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2012	11.087.392	11.087.392
Tại ngày 31/12/2012	9.239.488	9.239.488

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Dự án Trồng cao su - Hướng Hóa	95.657.225	95.657.225
Cộng	95.657.225	95.657.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	94.007.586	75.942.536
Cộng	94.007.586	75.942.536

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Vay ngắn hạn	16.201.286.307	17.684.426.900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	13.963.462.511	14.999.003.104
- Chi nhánh Quảng Trị		
Công ty TNHH Chiến Hoàng	300.000.000	0
Vay cá nhân (*)	2.237.823.796	2.685.423.796
Cộng	16.501.286.307	17.684.426.900

(*) Chi tiết các khoản vay cá nhân

	31/12/2012
	đ
Vay cá nhân	2.237.823.796
<i>Trần Thị Hạnh</i>	650.000.000
<i>Lê thị Thu Hồng</i>	559.000.000
<i>Trần Thị Hà</i>	380.000.000
<i>Trần Thị Thanh Hà</i>	360.000.000
<i>Lê Hồng Phong</i>	128.823.796
<i>Phạm thị Minh Châu</i>	100.000.000
<i>Nguyễn thị Hạnh</i>	50.000.000
<i>Lê Nam Thắng</i>	10.000.000
Cộng	2.237.823.796

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng	954.184.772	515.732.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	222.967.288	222.967.288
Thuế thu nhập cá nhân	54.460.133	41.389.952
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	56.107.300	23.957.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	53.173.802	0
Cộng	1.340.893.295	804.046.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Chi phí trích trước của các công trình	532.144.999	1.188.891.389
Chi phí trích trước phí kiểm toán	45.000.000	70.000.000
Trích trước tiền điện thoại, internet tháng 12/2011	0	4.153.139
Trích trước thù lao HĐQT và BKS quý 4/2011	0	36.977.000
Trích trước chi phí lãi vay	1.663.252.571	270.248.740
Trích trước chi phí công trình ĐZ 220KV	20.963.713	0
Thủy điện Bản Chát		
Cộng	2.261.361.283	1.570.270.268

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Kinh phí công đoàn	150.104.968	137.854.768
Bảo hiểm xã hội	480.379.821	527.030.722
Bảo hiểm y tế	108.943.169	23.003.492
Bảo hiểm thất nghiệp	45.162.487	9.576.208
Phải trả Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	1.484.415.423	2.441.958.270
Phải trả cổ tức năm 2010	0	795.480.000
Ban quản lý đầu tư XD Đông Hà	103.715.360	230.179.000
Bảo Hiểm xã hội Quảng Trị	166.579.852	61.320.339
Cục Thuế Quảng Trị	272.047.999	130.052.911
Tài sản thừa chờ xử lý	0	50.711.422
Trợ cấp thôi việc chưa chi trả	595.140.874	0
Phải trả, phải nộp khác	377.882.340	0
Cộng	3.784.372.293	4.407.167.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	13.500.000.000	(242.000.000)	1.068.678.234	456.043.028	1.018.756.647	15.801.477.909
Giảm trong năm	0	0	0	0	(1.018.756.647)	(1.018.756.647)
Lỗ trong năm	0	0	0	0	(7.662.621.597)	(7.662.621.597)
Tăng khác	0	0	52.614.362	47.116.353	0	99.730.715
Số dư cuối năm trước	13.500.000.000	(242.000.000)	1.121.292.596	503.159.381	(7.662.621.597)	7.219.830.380
Số dư đầu năm nay	13.500.000.000	(242.000.000)	1.121.292.596	503.159.381	(7.662.621.597)	7.219.830.380
Tăng khác (*)	0	0	0	0	795.480.000	795.480.000
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	(22.967.779.190)	(22.967.779.190)
Số dư cuối năm nay	13.500.000.000	(242.000.000)	1.121.292.596	503.159.381	(29.834.920.787)	(14.952.468.810)

(*) Tăng khác là tăng theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 29/6/2012 của Công ty CP Xây dựng điện VNECOS về việc không phân chia cổ tức năm 2010.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	4.050.000.000	4.050.000.000
Cổ đông khác	9.450.000.000	9.450.000.000
Cộng	13.500.000.000	13.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	13.500.000.000	13.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	13.500.000.000	13.500.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.350.000	1.350.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.350.000	1.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.350.000	1.350.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	24.200	24.200
+ Cổ phiếu phổ thông	24.200	24.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.325.800	1.325.800
+ Cổ phiếu phổ thông	1.325.800	1.325.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	1.121.292.596	1.121.292.596
Quỹ dự phòng tài chính	503.159.381	503.159.381

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức bảo hiểm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.063.147.296	16.420.851.794
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	195.328.635	579.734.546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.869.091	39.650.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	15.848.949.570	15.801.467.248
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.063.147.296	16.420.851.794
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	195.328.635	579.734.546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.869.091	39.650.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	15.848.949.570	15.801.467.248

28- Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Giá vốn của thành phẩm, vật tư đã bán	122.853.138	530.251.593
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.287.065	0
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	30.817.375.352	16.663.053.774
Cộng	30.945.515.555	17.193.305.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29- Doanh thu tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>đ</u>	<u>đ</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.557.257	198.893.690
Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.903.000	55.900.000
Cộng	<u>84.460.257</u>	<u>254.793.690</u>

30- Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>đ</u>	<u>đ</u>
Lãi tiền vay	3.890.776.240	4.080.740.813
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(202.341.400)	763.195.200
Cộng	<u>3.688.434.840</u>	<u>4.843.936.013</u>

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>đ</u>	<u>đ</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	918.640.675	6.368.130.251
Chi phí nhân công	2.001.441.731	5.174.756.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	353.895.266	354.696.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.835.110.005	3.837.364.634
Chi phí khác bằng tiền	573.294.074	4.056.974.252
Cộng	<u>13.682.381.751</u>	<u>19.791.922.011</u>

35- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012
	<u>đ</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(22.967.779.190)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(22.967.779.190)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.325.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(17.324)</u>

37- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VNĐ	+200	(329.889.908)
VNĐ	-200	329.889.908
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011		
VNĐ	+300	(529.595.020)
VNĐ	-300	529.595.020

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tại ngày lập báo cáo tài chính Công ty không có công cụ tài chính nào bằng đồng ngoại tệ. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không có.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

37.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

37.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính : đồng

Số cuối năm	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	16.501.286.307	0	0	16.501.286.307
Phải trả người bán	16.003.198.957	0	0	16.003.198.957
Chi phí phải trả	2.261.361.283	0	0	2.261.361.283
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.404.640.974	0	0	2.404.640.974
	37.170.487.521	0	0	37.170.487.521
Số đầu năm				
Các khoản vay và nợ	17.684.426.900	0	0	17.684.426.900
Phải trả người bán	16.365.068.351	0	0	16.365.068.351
Chi phí phải trả	1.570.270.268	0	0	1.570.270.268
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.863.510.520	0	0	2.863.510.520
	38.483.276.039	0	0	38.483.276.039

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là tương đối cao. Công ty có thể không đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng, đồng thời tổng Tài sản của Công ty tính đến 31/12/2012 chưa đủ để chi trả cho các khoản nợ phải trả tài chính tính đến thời điểm đáo hạn của các khoản nợ này.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị.

Công ty cũng đang sử dụng nhà của một số cán bộ, nhân viên làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38 - Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty :

Đơn vị tính : đồng

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.790.921	0	31.259.568	0	6.790.921	31.259.568
Đầu tư ngắn hạn khác	1.475.244.840	(774.016.640)	1.702.378.590	(1.071.505.790)	701.228.200	630.872.800
Phải thu khách hàng	8.706.215.831	(74.593.482)	13.840.643.347	(78.340.634)	8.631.622.349	13.762.302.713
Phải thu khác	2.562.926.889	0	637.233.233	0	2.562.926.889	637.233.233
TỔNG CỘNG	12.751.178.481	(848.610.122)	16.211.514.738	(1.149.846.424)	11.902.568.359	15.061.668.314
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	16.501.286.307		17.684.426.900		16.501.286.307	17.684.426.900
- Phải trả người bán	16.003.198.957	0	16.365.068.351	0	16.003.198.957	16.365.068.351
- Chi phí phải trả	2.261.361.283	0	1.570.270.268	0	2.261.361.283	1.570.270.268
- Phải trả khác	2.404.640.974	0	2.863.510.520	0	2.404.640.974	2.863.510.520
TỔNG CỘNG	37.170.487.521	0	38.483.276.039	0	37.170.487.521	38.483.276.039

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

36. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính không phát sinh.
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECOS mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo này.

3. Thông tin về các bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là cổ đông góp 4.050.000.000 đồng trong vốn điều lệ và là cổ đông chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECOS với tỷ lệ vốn góp là 30%.

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh - phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty là những cá nhân nắm giữ chức trách chủ chốt trong Công ty, có ảnh hưởng đáng kể với Công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan

Trong năm 2012 các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam là cung ứng và nhận dịch vụ xây dựng các công trình điện. Giao dịch với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc là tiền lương và thù lao phải trả và các khoản tạm ứng phát sinh trong năm.

Đơn vị tính: đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
		Góp vốn	0	4.050.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam VNECO	Cổ đông chiếm 30% vốn điều lệ	Phải thu về hoạt động xây lắp	3.143.802.025	1.341.151.733
		Phải thu khác	347.080.800	53.064.900
		Phải trả khác	508.086.103	1.537.480.323
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		Lương, Thù lao	217.136.000	40.793.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Các khoản tạm ứng phát sinh trong năm với một số thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

Tên khách	Chức vụ	Giao dịch	Số dư nợ tại 01/01/2012	Phát sinh		Số dư nợ tại 31/12/2012
				Nợ	Có	
Nguyễn Văn Hưng	Giám đốc.	Tạm ứng Việc riêng	4.603.368	2.700.000	0	7.303.368
		Tạm ứng Công tác	3.000.000	0	0	3.000.000
Trần Quang Hoan	Phó Giám đốc	Tạm ứng Việc riêng	7.961.572	0	0	7.961.572
		Tạm ứng Công tác	425.758.710	98.800.000	83.163.689	441.395.021
Ngô Văn Bàn	Phó Giám đốc	Tạm ứng Giao khoản nội bộ	40.139.712	122.797.000	146.686.712	16.250.000
		Tạm ứng Công tác		8.000.000	5.718.788	2.281.212
Ngô Thế Phước	Ủy viên HĐQT	Tạm ứng Giao khoản nội bộ	804.969.641	206.282.000	267.582.000	743.669.641
		Tạm ứng Việc riêng	95.357.117	751.898	2.000.000	94.109.015

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty trình bày Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp các công trình điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, đồng thời tổng doanh thu bộ phận của hai hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ và hoạt động bán hàng chiếm nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty CP Xây dựng điện VNECOS đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán Mỹ được trình bày lại chi tiết chỉ tiêu *Chi phí phải trả* như sau:

Chi phí phải trả	Trước khi phân loại (đ)	Sau phân loại lại (đ)	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)
Chi phí trích trước của các công trình	1.459.140.129	1.188.891.389	(270.248.740)
Trích trước chi phí lãi vay	0	270.248.740	270.248.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Tính đến ngày 31/12/2012, số lỗ lũy kế của Công ty là **29.834.920.787 đồng**, tổng nợ ngắn hạn là **40.730.000.425 đồng**, trong khi tổng tài sản ngắn hạn là **24.138.594.706 đồng**, tổng tài sản dài hạn là **1.638.936.909 đồng**. Do đó tình hình tài chính của Công ty là rất khó khăn. Tính hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc nhiều vào kế hoạch, chiến lược kinh doanh cũng như nguồn tài trợ mới về vốn kinh doanh của Công ty trong năm tài chính 2013.

Báo cáo tài chính được lập trên giả định rằng Công ty vẫn hoạt động liên tục ít nhất trong 12 tháng tiếp theo.

Quảng Trị, ngày 07 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu



Le Den

Kế toán trưởng



Trần Quang Hoan

Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng